TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/DS-ST
Ngày: 29 – 7 – 2020
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Minh

Ông Nguyễn Quốc Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Trong các ngày 24, 29 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2020 về việc *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Kim P, sinh năm 1965.

Địa chỉ cư trú: Số 158, Ấp BC, xã BT, huyện TB, tỉnh ĐT.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Cẩm T, sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: Số 113, Ấp BC, xã BT, huyện TB, tỉnh ĐT.

Bà Lê Thị Kim P, bà Phạm Thị Cẩm T có mặt tại phiên họp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Lê Thị Kim P trình bày:

Vào ngày 28/5/2016 âm lịch (ngày 02/7/2016 dương lịch), bà Lê Thị Kim P có cho bà Phạm Thị Cẩm T vay số tiền 7.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, không xác định thời hạn trả, có làm biên nhận. Từ khi vay đến nay, bà P nhiều lần yêu cầu bà T trả khoản tiền vay nhưng bà T không trả.

Bà Lê Thị Kim P yêu cầu bà Phạm Thị Cẩm T trả cho bà P số tiền vốn 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) và tiền lãi tính cụ thể như sau:

Từ ngày 02/7/20216 đến ngày 31/12/2016 là 05 tháng 29 ngày, lãi suất 0.75%/tháng, thành tiền là 313.000 đồng (Ba trăm mười ba nghìn đồng).

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 29/7/2020 là 42 tháng 28 ngày, lãi suất 1.66%/tháng, thành tiền là 4.989.000 đồng (Bốn triệu chín trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Tổng cộng vốn và lãi là 12.302.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm lẻ hai nghìn đông).

- *Bị đơn Phạm Thị Cẩm T trình bày:*

Nguyên trước đây bà Phạm Thị Cẩm T có vay của bà P số tiền 26.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng. Bà T thỏa thuận vài ngày sẽ trả cho bà P nhưng bà T gặp khó khăn nên không trả tiền cho bà T đúng theo thỏa thuận. Từ khi vay đến khi trả tiền cho bà P là 02 tháng 28 ngày, bà P tính tiền lãi của khoản tiền vay 26.000.000 đồng, với số tiền lãi 7.800.000 đồng. Khi đó, bà T không có tiền đóng lãi nên bà T đã viết biên nhận nợ số tiền 7.800.000 đồng, sau đó vài tháng bà T tiếp tục trả cho bà T số tiền 2.800.000 đồng, còn lại 5.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc vay và trả tiền nêu trên thì bà T không có tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

Bà Phạm Thị Cẩm T đồng ý trả cho bà Lê Thị Kim P số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Biên nhận ngày 28/5/2016 (Bản chính, viết tay bằng mực tím trên giấy tập học sinh, do bà Phạm Thị Thúy ký tên).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim P và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *"V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Phạm Thị Cẩm T cư trú tại số 113, Ấp BC, xã BT, huyện TB, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét tính hợp pháp của Hợp đồng vay tài sản giữa bà Lê Thị Kim P và bà Phạm Thị Cẩm T theo Biên nhận 28/5/2016 âm lịch (ngày 02/7/2016 dương lịch).

Xét thấy, sau khi đạt được sự thỏa thuận, bà Lê Thị Kim P và bà Phạm Thị Cẩm T xác lập hợp đồng vay tài sản và có làm Biên nhận ngày 28/5/2016. Tại thời điểm xác lập Hợp đồng, bà P và bà T có khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật. Do đó,

khi xác lập Hợp đồng thì bà P, bà T đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật. Việc giao kết hợp đồng được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái với đạo đức xã hội nên Hợp đồng vay tài sản giữa bà P và bà T có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 122, Điều 471 của Bộ luật dân sự 2005.

[2.2] Xét yêu cầu của bà Lê Thị Kim P về việc yêu cầu bà Phạm Thị Cẩm T cho bà P số tiền vốn là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

Xét thấy, theo Biên nhận ngày 28/5/2016 âm lịch (ngày 02/7/2016 dương lịch) thể hiện bà T có nhận của bà P số tiền 7.000.000 đồng. Bà P xác định đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T không trả. Tại phiên tòa bà T cũng thừa nhận chưa trả bất kỳ khoản tiền nào cho bà P từ khi viết Biên nhận ngày 28/5/2016 âm lịch. Như vậy, có cơ sở xác định bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay của bà P. Do đó, bà P yêu cầu bà T trả cho bà P số tiền vốn là 7.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 nên được chấp nhận.

Về lãi suất: Bà Lê Thị Kim P yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền vốn 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng), cụ thể như sau:

Từ ngày 02/7/20216 đến ngày 31/12/2016 là 05 tháng 29 ngày, lãi suất 0.75%/tháng, thành tiền là 313.000 đồng (Ba trăm mười ba nghìn đồng).

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 29/7/2020 là 42 tháng 28 ngày, lãi suất 1.66%/tháng, thành tiền là 4.989.000 đồng (Bốn triệu chín trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Xét thấy, tại phiên tòa bà P và bà T đều xác định khi xác lập Hợp đồng vay tài sản thì các bên có thỏa thuận lãi suất. Do đó, việc yêu cầu tính lãi của bà P phù hợp theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 1 Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Từ những phân tích đã nêu trên, bà Lê Thị Kim P yêu cầu bà Phạm Thị Cẩm T trả cho bà P số tiền vốn là 7.000.000 đồng và tiền lãi là 5.302.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 12.302.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm lẻ hai nghìn đồng), yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi hoàn thành việc trả nợ là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Xét ý kiến của bà Phạm Thị Cẩm T là đồng ý trả cho bà P số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Xét thấy, như phần phân tích nêu trên, ý kiến của bà T là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P nên bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 122, Điều 471, Điều 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim P.

Buộc bà Phạm Thị Cẩm T trả cho bà Lê Thị Kim P số tiền vốn là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) và tiền lãi là 5.302.000 đồng (Năm, tổng cộng vốn và lãi là 12.302.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm lẻ hai nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

Buộc bà Phạm Thị Cẩm T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 615.000 đồng (Sáu trăm mười lăm nghìn đồng).

Trả cho bà Lê Thị Kim P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BI/2019/0001883 ngày 23/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Võ Văn Hồng Biên